

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU
TU THƯƠNG MẠI VÀ
XUẤT NHẬP KHẨU CFS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *20*/BC-CFS

Hà Nội, ngày *20* tháng *4* năm 2021

BÁO CÁO
Thường niên năm 2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (CFS Investment and Import Export Trading Joint Stock Company).
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0104168889
- Vốn điều lệ: 1.653.525.610.000 đồng (*Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ, năm trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm mười nghìn đồng*).
- Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 024.3795.6869.
- Số fax: 024.3795.6899
- Website: www.cfscorp.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): KIF.
- Quá trình hình thành và phát triển:
 - ❖ Ngày 18/9/2009: thành lập Công ty cổ phần Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, tiền thân của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS ngày nay. Vốn điều lệ 5 tỷ đồng, 05 cổ đông sáng lập là cá nhân.
 - ❖ Ngày 28/12/2010: đổi tên thành Công ty cổ phần FLC Golfnet, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ, thể thao, vui chơi giải trí, kinh doanh dụng cụ thể dục thể thao.... Công ty cổ phần Tập đoàn FLC tham gia góp vốn.
 - ❖ Tháng 2/2012: Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần FLC Travel. Tăng vốn điều lệ từ 5 tỷ lên 50 tỷ đồng thông qua phương thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.
 - ❖ Tháng 6/2012: Công ty phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn lên 80 tỷ đồng.
 - ❖ Tháng 7/2012: Công ty được Tổng cục Du lịch cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế. Cũng trong tháng, Công ty được Vietnam Airlines lựa chọn là đại lý cấp 1 và ngoài ra còn là đại lý của một số hãng hàng không quốc tế.

- ❖ Tháng 9/2012: tăng vốn điều lệ lên 260 tỷ đồng và đổi tên Công ty thành Công ty cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC (FLC Global) với các hoạt động: đầu tư BĐS, phát triển & khai thác các dự án về du lịch (khách sạn, resort, khu vui chơi giải trí); đầu tư & khai thác sân tập golf; dịch vụ du lịch – lữ hành quốc tế; đào tạo & tư vấn du học ...
- ❖ Tháng 9/2013: cổ phiếu của Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).
- ❖ Tháng 12/2013: Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF.
- ❖ Tháng 4/2014: Cổ phiếu KLF được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa vào rổ tính toán chỉ số IHNX-30 do có tính thanh khoản và giá trị vốn hóa thị trường cao.
- ❖ Tháng 5/2014: Tăng vốn điều lệ từ 480 tỷ đồng lên 740 tỷ đồng
- ❖ Tháng 9/2014: KLF trở thành hội viên chính thức của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI.
- ❖ Tháng 10/2014: Tăng vốn điều lệ từ 740 tỷ đồng lên 1.516,9 tỷ đồng
- ❖ Tháng 11/2014: Cổ phiếu KLF đạt khối lượng giao dịch tích lũy cao nhất 78,8 triệu cổ phiếu, thu hút sự chú ý đặc biệt của thị trường, là một trong 10 sự kiện chứng khoán Việt Nam nổi bật trong năm 2014 theo bình chọn của Câu lạc bộ Nhà báo chứng khoán.
- ❖ Tháng 4/2015: Tăng vốn điều lệ từ 1.516,9 tỷ đồng lên 1.653,5 tỷ đồng.
- ❖ Tháng 10/2015: CFS SJC được vinh danh Top 10 Doanh Nghiệp tiến bộ HNX về công bố thông tin và minh bạch 2014-2015;
- ❖ Tháng 10/2015: CFS SJC - nhận bằng khen TOP 20 doanh nghiệp hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ & có đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội quận Nam Từ Liêm 2015.
- ❖ Ngày 15/6/2019: Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (*Chi tiết: - Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ: gốm, sứ, thủy tinh, mây tre; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự khác; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh*); Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (*Chi tiết: trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf*); Giáo dục thể thao và giải trí (*Chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép*); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (*Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại*); Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (*Chi tiết: - Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; - Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; - Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện*); Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (*Chi tiết: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải*); Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (*Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày)*); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (*Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh*); Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Lập trình máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (*Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán)*); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (*Chi tiết: Kinh doanh bất động sản*); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Đại lý, môi giới, đấu giá (*Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá*); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (*Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất*); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (*Chi tiết: Dịch vụ lưu trú*); Bán buôn đồ uống; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (*Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá*); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (*Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)*); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (*Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô*); Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hành khách đường bộ khác (*Chi tiết: Vận chuyển*

hành khách bằng xe ô tô); Vận tải hành khách đường sắt (*Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định*); Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (*Chi tiết: - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; - Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và dịch vụ phục vụ khách du lịch*); Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) (*Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp*); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (*Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan*); Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (*Chi tiết: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí*); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (*Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh*); Quảng cáo; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (*Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò*); Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (*Chi tiết: Giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị*); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Giáo dục nghề nghiệp (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Khai thác quặng sắt; Cung ứng lao động tạm thời (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo cao đẳng (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (*Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy*); Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (*Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh*); Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (*Chi tiết: Truyền tải và phân phối điện*); Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải không độc hại; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (*Chi tiết: - Bán lẻ đồ uống có cồn; - Bán lẻ đồ không chứa cồn*); Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (*Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh*); Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (*Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy*); Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Xuất bản phần mềm; Hoạt động chiếu phim; Hoạt động viễn thông có dây; Hoạt động viễn thông khác (*Chi tiết: - Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như*

theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; - Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); - Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động trung gian tiền tệ khác (Chi tiết: Đại lý đối ngoại tệ); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; - Dịch vụ đấu giá bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quảng cáo bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản); Hoạt động của trụ sở văn phòng; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động phiên dịch); Hoạt động thú y; Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê ô tô); Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Vệ sinh chung nhà cửa (Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng); Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp; Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (Chi tiết: Hoạt động của các bệnh viện); Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên; Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Dịch vụ tổ chức và phục vụ các hoạt động thể thao); Hoạt động thể thao khác; Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

2.2. Địa bàn kinh doanh

Hiện nay, các hoạt động kinh doanh của Công ty đã phát triển rộng khắp các địa bàn cả nước, tập trung ở các địa bàn chính là Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

" Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo loại hình công ty cổ phần theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp năm 2020, có mô hình quản trị như sau: ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS, BTGD và các phòng ban nghiệp vụ.

- Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề liên quan thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

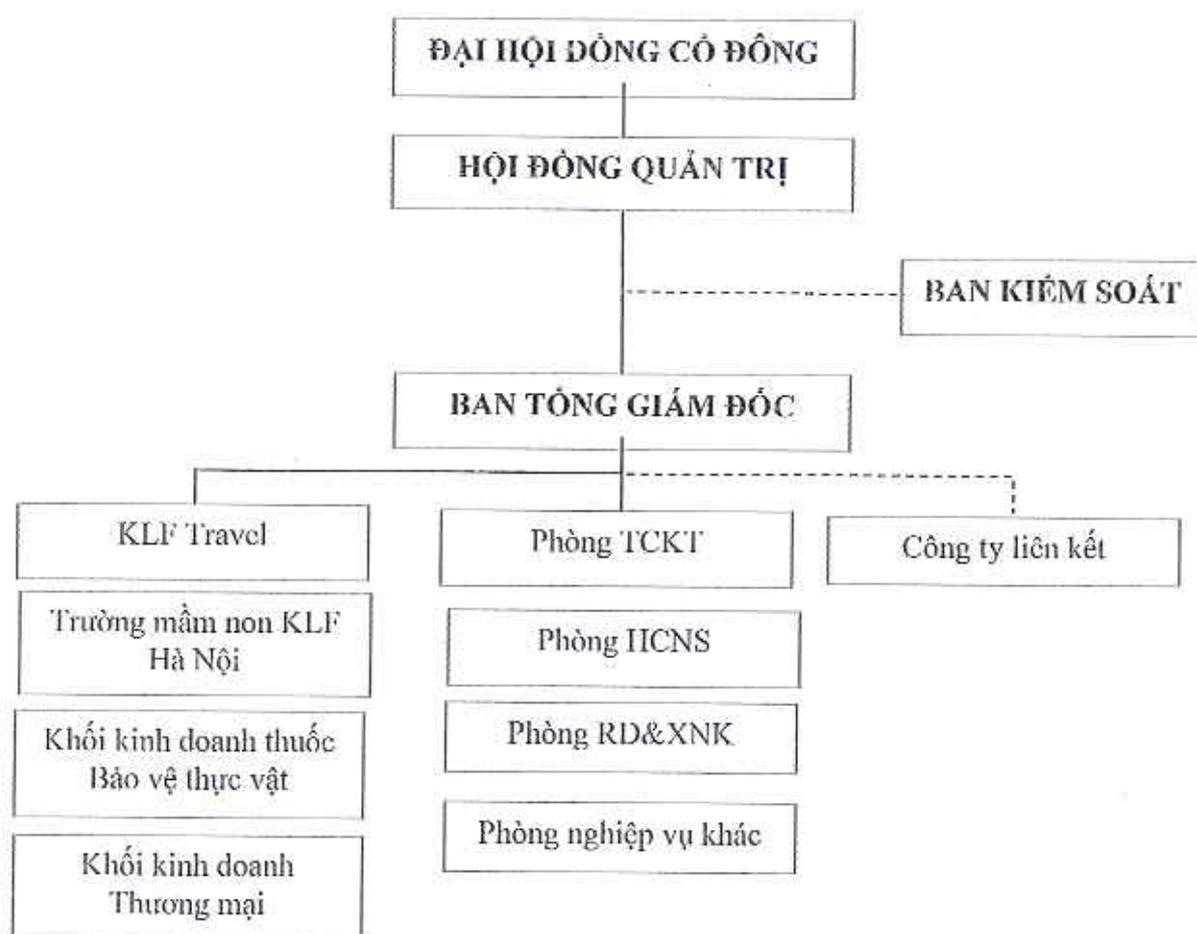
- Hội đồng Quản trị: Là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

- Ban Kiểm soát: Là cơ quan do ĐHĐCĐ bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. BKS hoạt động độc lập với HĐQT và BTGD.

- Ban Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc là người điều hành, có thẩm quyền quyết định cao nhất trong BTGD về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

" Cơ cấu bộ máy quản lý:

Hình: Sơ đồ tổ chức Công ty



- Các công ty con, công ty liên kết

Tính đến ngày 31/12/2020, Công ty CFS có 01 Công ty liên kết:

STT	Công ty liên kết	Giá trị phần vốn góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Hải Châu	156.156.348.400	26%

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu

- Xây dựng CFS trở thành thương hiệu mạnh trên các lĩnh vực kinh doanh về dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, thuốc bảo vệ thực vật hàng đầu tại Việt Nam.
- Thiết lập nền tảng vững chắc để xây dựng CFS trở thành một Công ty đa ngành nghề với nền tảng là các ngành nghề kinh doanh truyền thống đã gắn liền với thương hiệu CFS và ngành nghề kinh doanh mũi nhọn, chiến lược theo từng thời kỳ nhằm gia tăng giá trị cốt lõi cho cổ đông, người lao động khi tham gia vào công ty.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đẩy mạnh việc đầu tư kinh doanh thương mại và dịch vụ với mục tiêu tăng trưởng đi đôi với đa dạng hóa và tính chuyên nghiệp. Phát triển kinh doanh ngành hàng tiêu dùng và thực phẩm chức năng hỗ trợ sức khỏe với mục tiêu trở thành thương hiệu mạnh trong ngành hàng tiêu dùng;

- Trực tiếp và thông qua các đơn vị thành viên, liên doanh liên kết, hợp tác đầu tư kinh doanh bất động sản, trang thiết bị nội thất và vật liệu xây dựng theo demanda của thị trường,
- Đầu tư tài chính theo các tiêu chí sinh lời và cần trọng, bảo toàn vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính.

5. Các rủi ro:

Trong năm 2020 vừa qua do tình hình dịch bệnh Covid diễn ra trên phạm vi toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng nên hoạt động kinh doanh của Công ty cũng phần nào bị ảnh hưởng. Chính vì thế ban lãnh đạo công ty chỉ đạo tập trung vào việc quản trị rủi ro xuyên suốt năm 2020

Các mảng hoạt động chính của CFS gồm 3 lĩnh vực chính là thương mại hàng hóa (vật tư trang thiết bị, hàng nông sản, hàng tiêu dùng...), thương mại dịch vụ (du lịch, giáo dục đào tạo, ..), và đầu tư vào các công ty liên kết để gián tiếp kinh doanh bất động sản, nông nghiệp, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế.... Các rủi ro thường gặp trong quá trình hoạt động kinh doanh sẽ là:

- Rủi do dịch bệnh

Tình hình Dịch bệnh phức tạp, kéo dài suốt năm 2020 vừa qua, công ty vẫn luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của nhà nước liên quan đến phòng chống dịch Covid-19. Ban lãnh đạo Công ty đã cắt cử chỉ đạo nhân sự công ty thực hiện kiểm tra đo thân nhiệt cho Cán bộ Nhân viên trước khi vào công ty làm việc, kịp thời khai báo lịch trình di chuyển của toàn bộ cán bộ nhân viên đang làm việc tại Công ty; thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn nơi công sở bằng cách sát khuẩn tay, đeo khẩu trang tại nơi làm việc, giữ khoảng cách tiếp xúc an toàn.....

- Rủi do về thị trường

Trong năm 2020 tình hình kinh tế Việt Nam luôn phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức trong đó đặc biệt là những diễn biến dịch bệnh phức tạp, đại dịch Covid 19 vẫn luôn là thách thức của thị trường Quốc tế nói chung và Việt Nam nói riêng

Tình hình dịch bệnh diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới vẫn khá phức tạp, khó lường và chưa kiểm soát được từ đó ảnh hưởng rất lớn tới việc phục hồi kinh tế thế giới, thương mại và đầu tư toàn cầu, ngoài ra thiên tai, lũ lụt cũng góp phần không nhỏ ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới. Vậy nên Ban lãnh đạo Công ty luôn chủ động theo dõi chặt chẽ các diễn biến cung cầu của thị trường do ảnh hưởng của Dịch covid 19 và có các điều chỉnh về hoạt động kinh doanh ngay tức thì để thích ứng sự thay đổi về thị trường.

- Sự biến động của các chỉ số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, tỷ giá, lãi suất, lạm phát, chính sách của Chính phủ điều chỉnh các chỉ số kinh tế vĩ mô cũng như chính sách phát triển ngành sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó ngày càng có nhiều doanh nghiệp, đối thủ tham gia vào các ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của Công ty, nhất là trong bối cảnh Việt Nam mở cửa hội nhập Quốc tế sâu và rộng.

- Rủi ro về chính sách, pháp luật sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty khi có những thay đổi trong hệ thống văn bản pháp luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh các hoạt động của Công ty

II. Tình hình hoạt động trong năm 2020

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2020 là năm ảnh hưởng nhiều bởi dịch Covid -19 tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS đã nỗ lực điều hành và bám sát các mục tiêu, mảng kinh doanh mang lại hiệu quả hoạt động tốt như kinh doanh hàng vật liệu xây dựng, điện tử điện lạnh, thiết bị y tế, đầu tư tài chính, khai thác dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng cao cấp nội địa.... để cơ bản hoàn thành kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Kết quả hoạt động kinh doanh chính:

Chỉ tiêu (1)	Thực hiện (2)	Kế hoạch (3)	Tỷ lệ hoàn thành (4)=(2)/(3)
Tổng doanh thu	1.349.935.013.959	1.200.000.000.000	112,41%
Lợi nhuận sau thuế	2.610.692.929	15.000.000.000	17,4%

(Nguồn: Theo Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán)

Kết quả kinh doanh đạt được ở từng lĩnh vực kinh doanh chính cụ thể như sau:

Lĩnh vực kinh doanh truyền thống

Trong năm 2020, CFS tiếp tục đầu tư vào các mảng hoạt động kinh doanh truyền thống như mảng vật liệu xây dựng, cung cấp và cho thuê thiết bị y tế, kinh doanh nông sản... với các đối tác đã hợp tác lâu năm.

Lĩnh vực kinh doanh mũi nhọn – mới

Việc mở rộng hoạt động kinh doanh trên khắp các mặt trận nằm trong chiến lược phát triển đa ngành nghề, không ngừng vươn xa ra thị trường quốc tế và mục tiêu trở thành doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng, thực phẩm cao cấp hàng đầu Việt Nam, CFS sẽ tiếp tục mở rộng hợp tác với các đối tác uy tín trên thế giới để nhập khẩu, phân phối tại thị trường Việt Nam nhiều dòng sản phẩm tiêu dùng thiết yếu cao cấp khác trong thời gian tới.

Mặt khác, nắm bắt được xu hướng và sự phát triển nhanh chóng của ngành du lịch nghỉ dưỡng (ngành công nghiệp không khói). Năm 2020, Công ty đã tiến hành khai thác các dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp (kinh doanh phòng khách sạn, resort, thể golf...) của Tập Đoàn FLC được trải dài, rộng khắp Việt Nam và đã trở thành đơn vị bán hàng tốt nhất của đối tác FLC Group.

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kinh tế - xã hội năm 2020 do dịch bệnh Covid diễn ra trong bối cảnh thị trường toàn cầu vẫn còn nhiều khó khăn, kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro lớn với các nhân tố khó lường. Kinh tế thế giới chưa lấy lại được đà tăng trưởng và phục hồi chậm. Ở trong nước, giá cả trên thị trường thế giới biến động.

Trong bối cảnh đó, Đại hội đồng cổ đông CFS, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã có những quyết sách cho phù hợp với tình hình thực tế: xúc tiến tìm kiếm các cơ hội đầu tư mở rộng sản phẩm dịch vụ, duy trì ổn định tình hình sản xuất kinh doanh, bảo toàn nguồn vốn và chú trọng đến quyền lợi của các cổ đông của Công ty.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời điểm bắt đầu/không còn là thành viên Ban điều hành	Lý do thay đổi
1	Ông Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc	13/08/2018	Bổ nhiệm
2	Bà Trần Thanh Thủy	Kế toán trưởng	02/11/2020	Bổ nhiệm

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

❖ Ông Nguyễn Đức Công – Chức vụ: Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 07/9/1981.

Nguyên quán: Thái Bình.

Nơi thường trú: KĐT Linh Đàm – Hoàng Mai – Hà Nội.

Trình độ: Kỹ sư Polyme – Đại học Bách khoa Hà Nội

Quá trình công tác:

- ✓ Từ tháng 8/2018 - nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS
- ✓ Từ tháng 4/2016- tháng 8/2018: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS
- ✓ Từ tháng 3/2015 – tháng 4/2016: Giám Đốc Kinh Doanh – CFS SJC.
- ✓ 2014-2015: Giám Đốc Kinh Doanh – VNA Pharm
- ✓ 2012-2014: Giám Đốc Kinh Doanh – Phú Thái Group (Ngành hàng Dumex)
- ✓ 2009-2011: Area Sales Manager – Nestle Việt Nam
- ✓ 2007-2009: Sales Supervisor – Unilever Việt Nam
- ✓ 2004-2007: Trợ lý Giám Đốc - Phú Thái Group (Ngành hàng P&G)

❖ Bà Trần Thanh Thủy - Chức vụ: Kế toán trưởng

Ngày sinh: 11/04/1981

Nguyên Quán: Hà Nội

Nơi thường trú: Khu tập thể công ty xây dựng số 2, TDP viên 7, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Trình độ: Cử nhân Kế Toán Tài Chính

- ✓ T11/2020- Nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS
- ✓ T4/2012- T011/2020: Nhân viên kế toán – Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS.

2.2. Những thay đổi trong Ban Điều hành:

STT	Chức vụ tại công ty	Chức danh	Thay đổi
1	Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng	Thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày

			02/11/2020
2	Trần Thanh Thủy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm Kế toán trưởng kể từ ngày 02/11/2020

2.3. Số lượng cán bộ nhân viên, chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
 - Số lượng lao động tại thời điểm 31/12/2020 của Doanh nghiệp: 66 lao động.
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
 - CFS kinh doanh chủ yếu trên các lĩnh vực thương mại và dịch vụ. Do vậy, CFS hướng tới chính sách hỗ trợ, bảo đảm để CBNV yên tâm công tác và làm việc. Đối với chính sách về an toàn lao động: Công ty trang bị đầy đủ các trang thiết bị, công cụ... đảm bảo an toàn lao động.
 - Người lao động làm việc tại Công ty được hưởng các chế độ phúc lợi theo đúng Nội quy lao động và pháp luật lao động.
- Hoạt động đào tạo người lao động
 - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Hàng năm Công ty tổ chức các buổi đào tạo cho CBNV Công ty: Đào tạo hội nhập cho nhân viên mới; Đào tạo chuyên môn đối với từng ngành nghề, lĩnh vực nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn cho CBNV, hướng tới nâng tầm chất lượng dịch vụ cho Doanh nghiệp. Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm: 100 giờ đào tạo/người/năm.

3. Hoạt động tài chính của Công ty liên kết

Công ty TNHH Hải Châu: Tính đến thời điểm 31/12/2020, CFS nắm giữ 26% vốn điều lệ của Công ty TNHH Hải Châu. Hiện nay Công ty TNHH Hải Châu đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ xây dựng tòa nhà hỗn hợp Trung tâm Thương mại – Văn phòng cho thuê 27 tầng trên diện tích 4,000m² tại Tp. Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.287.706.809.612	2.047.614.475.051	11,72%
Doanh thu thuần	1.349.935.013.959	1.829.922.124.567	(26,24%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.453.205.962	2.080.945.190	210,24%

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 165.352.561 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 165.352.561 cổ phiếu.

5.2. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng

Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông:

TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	6400	164.137.362	99.27
1	Cổ đông tổ chức	26	9.944.046	6.02
2	Cổ đông cá nhân	6.374	154.193.316	93.25
II	Cổ đông nước ngoài	16	1.215.199	0.73
1	Cổ đông tổ chức	3	88.500	0.05
2	Cổ đông cá nhân	13	1.126.699	0.68
	Tổng cộng	6416	165.352.561	100

Theo Danh sách cổ đông do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chốt ngày 01/4/2020.

5.2.1. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

5.2.2. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.2.3. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Công ty luôn tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và không bị xử phạt vi phạm trong lĩnh vực môi trường

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đại dịch COVID-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã khiến bức tranh kinh tế thế giới năm 2020 hết sức u ám. Tại thời điểm cuối tháng 6/2020, các tổ chức quốc tế và thể chế tài chính đều đồng loạt nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy thoái sâu trong năm 2020.

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP ước tính đạt 2,91%.

Tổng tài sản của CFS tại ngày 31/12/2020 đạt 2.287 tỷ đồng tăng 11,72% so với năm 2019. Tổng tài sản của CFS giữ ở mức ổn định phù hợp với phương hướng phát

Lợi nhuận khác	(1.022.088.362)	(54.709.390)	1.792,59%
Lợi nhuận trước thuế	5.521.117.600	2.026.235.800	172,5%
Lợi nhuận sau thuế	2.610.692.929	1.403.719.731	86,02%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu/Benchmarks	Năm 2020	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,64	3,66	
+ Hệ số thanh toán nhanh Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,63	3,66	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,24	0,15	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,32	0,18	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/HTK bình quân	87,46	556,69	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,59	0,89	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	0,0019	0,0007	
	0,0015	0,0008	
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,0011	0,0006	
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	0,0048	0,0011	
+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS.

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

Mã chứng khoán: KI.F.

triển bền vững, chú trọng vào chiều sâu các ngành nghề hiện có của Hội đồng Quản trị Công ty đã đề ra.

Những khó khăn của nền kinh tế cũng ảnh hưởng tới hình tình sản xuất kinh doanh của CFS, tuy nhiên Lãnh đạo Công ty đã cơ cấu và chuyển dịch lĩnh vực kinh doanh. Chỉ số sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ (ROE) tăng so với năm 2018. ROA và ROE của năm 2020 là 0,0011 và 0,0015.

2. Tình hình tài chính

Năm 2020, tổng doanh thu đạt hơn 1.349 tỷ đồng tăng 12,42% so với tổng doanh thu năm 2019, LNST lợi nhuận sau thuế tăng 86,02 so với cùng kỳ năm trước.

a) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2020 (VND)	31/12/2019 (VND)
Nợ ngắn hạn	557.438.351.390	319.902.339.758
Nợ dài hạn	551.656.818	606.026.818
Tổng cộng	557.990.008.208	320.508.366.576

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2020 và 2019)

Tổng nợ phải trả tại ngày 31/12/2020 là 557,99 tỷ đồng tăng 237,49 tỷ đồng tương ứng với mức tăng 74,23% so với năm 2019. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 0,32 (tại thời điểm 31/12/2018 là 0,18). Hệ số nợ tăng chủ yếu do dịch Covid-19 ảnh hưởng đến tình hình thu tiền và thanh toán của Công ty, Tuy nhiên công nợ phải trả vẫn đang duy trì ở mức an toàn và khả năng tài chính luôn đảm bảo để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Hệ số khả năng thanh toán

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	2,64	3,66	5,41
+ Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	2,63	3,66	5,38

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2018, 2019, 2020)

Năm 2020, các hệ số thanh toán của CFS giảm so với năm 2019. Tuy nhiên các hệ số này vẫn duy trì ở mức tốt, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 2,64 lần, lần phản ánh CFS có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính khả quan.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Hoàn thiện hệ thống quy trình quản trị nội bộ, là cơ sở cho đội ngũ nhân viên thực hiện đúng quy trình, hạn chế các rủi ro, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động, đồng thời giúp cho đội ngũ Cán bộ quản lý kiểm tra, giám sát, đo lường chất lượng thực hiện công việc của nhân viên.
- Tăng cường công tác kiểm soát hoạt động quản trị trong nội bộ Công ty, kịp thời đưa ra các đề xuất kiến nghị cải thiện tình hình.
- Thường xuyên rà soát, đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh, kịp thời chỉ đạo, đôn đốc hướng tới việc hoàn thành mục tiêu kinh doanh.
- Thu hút thêm nhân tài, phát triển chính sách lương phúc lợi nhằm động viên, khuyến khích người lao động, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục phát triển quy mô vốn, tài sản, mở rộng các lĩnh vực hoạt động hiệu quả.
- Tìm kiếm các cơ hội kinh doanh mới.
- Tăng cường công tác quản trị, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực.
- Đảm bảo việc làm, thu nhập, chính sách đãi ngộ cho người lao động.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Công ty luôn chú trọng đào tạo, giáo dục người lao động từ lúc tuyển dụng vào làm việc về tuân thủ nội quy, quy chế, an toàn lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, tiết kiệm điện, nước.

Năm 2019, Công ty tiếp tục thu hút những lao động có nhiều kinh nghiệm về làm việc, không ngừng hoàn thiện chế độ, chính sách đãi ngộ, chăm lo đời sống người lao động. Các hoạt động công đoàn, văn hóa văn nghệ, thể thao được duy trì đều đặn nhằm tạo sân chơi lành mạnh cho tập thể Cán bộ nhân viên, nâng cao tinh thần đoàn kết.

Là một doanh nghiệp đóng trên địa bàn, Công ty luôn chấp hành nghiêm chỉnh các quy định, chính sách quản lý của nhà nước, tạo công ăn việc làm cho người lao động

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2020, song song với sự ổn định và phát triển của nền kinh tế trong nước và thế giới, Công ty đã duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển thêm một số lĩnh vực mới nhằm mang lại doanh thu và tạo ổn định trong thu nhập cho toàn thể CBCNV trong Công ty. Công ty duy trì mảng kinh doanh thương mại truyền thống với các đối tác, bạn hàng lâu năm., tăng cường đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực du lịch với các đối tác quốc tế và trong nước, không ngừng cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, đẩy mạnh hoạt động mảng giáo dục... cũng như các duy trì mảng kinh doanh truyền thống khác.

Trong năm 2020, Ban điều hành Công ty đã có những nỗ lực đáng kể trong việc mở rộng và đẩy mạnh hoạt động thương mại, tái cơ cấu lại các danh mục đầu tư để tăng hiệu quả đầu tư đồng thời đa dạng hóa ngành nghề, tăng vị thế của doanh nghiệp

cho phù hợp với chiến lược phát triển trong thời gian tới.

Ban điều hành Công ty đã tổ chức triển khai và thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT đầy đủ kịp thời theo đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong điều lệ, đảm bảo công tác điều hành trong hoạt động kinh doanh an toàn và hiệu quả.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2021, HĐQT sẽ tăng cường vai trò quản lý, giám sát đúng theo quyền hạn và nhiệm vụ được giao nhằm thực hiện tốt vai trò của HĐQT, cụ thể:

- Xây dựng định hướng hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận đề ra cho năm 2021.
- Đẩy mạnh vai trò giám sát hoạt động của Ban điều hành và các bộ phận quản lý để đảm bảo hiệu quả nguồn vốn trong kinh doanh, tuân thủ các quy định pháp luật và thực thi kịp thời nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức và nhân sự, chủ động trong công tác quản trị rủi ro. Theo dõi và cập nhật thường xuyên báo cáo quản trị của Công ty để chấn chỉnh kịp thời tình hình hoạt động kinh doanh trong toàn Công ty.
- Duy trì chế độ họp định kỳ, sẵn sàng họp đột xuất, thực hiện tốt cơ chế thông tin, báo cáo thường xuyên đầy đủ và kịp thời giữa HĐQT với Ban điều hành, Ban kiểm soát nhằm mang lại hiệu quả cao trong hoạt động SXKD của Công ty.
- Kịp thời chỉ đạo phương hướng kinh doanh phù hợp với tình hình thực tiễn, chú trọng công tác kiện toàn hệ thống chính sách, quy chế quy định để đáp ứng yêu cầu thực tế của Công ty.
- Tiếp tục tìm kiếm các cơ hội hợp tác đầu tư, nhất là các lĩnh vực mới, tiềm năng.
- Tăng cường mở rộng quy mô những lĩnh vực ngành hàng có hiệu quả cao.
- Thu hẹp các lĩnh vực ngành hàng có hiệu quả không cao.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	20/5/2013	0%
2	Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty	05/06/2018	0%
3	Bà Trần Thị My Lan	Thành viên HĐQT	17/6/2014	0%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

HĐQT đã thực hiện hiệu quả công tác chỉ đạo, giám sát thông qua các hoạt động:

- Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong một số cuộc họp quan trọng của Ban Tổng Giám đốc về việc triển khai các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
- Theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành sản xuất kinh doanh thông qua các báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, góp ý đối với Ban Tổng Giám đốc về một số vấn đề quan trọng phát sinh trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh;
- Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp về xây dựng và giao kế hoạch sản xuất kinh doanh cho các đơn vị thành viên, báo cáo và kiểm điểm các công tác trọng điểm, công tác tổ chức lao động và chính sách nhân sự.
- HĐQT đã bám sát diễn biến thực tế hoạt động kinh doanh, chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện đúng các nghị quyết, quyết định của HĐQT, xúc tiến tìm kiếm các cơ hội đầu tư, duy trì ổn định tình hình sản xuất kinh doanh, bảo toàn nguồn vốn và chú trọng đến quyền lợi của các cổ đông của Công ty.

Các cuộc họp của HĐQT trong năm 2020:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1.	01/2020/NQ- HĐQT	05/2/2020	Tiếp nhận đơn đề nghị xin thôi giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT và chấm dứt tư cách Thành viên HĐQT của Bà Nguyễn Bình Phương
2.	02/2020/NQ- HĐQT	05/2/2020	Bầu Ông Nguyễn Đức Công giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty
3.	03/2020/NQ- HĐQT	05/2/2020	Thông qua chủ trương nhận cấp tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô
4.	04/2020/NQ- HĐQT	13/03/2020	Triệu tập Họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020
5.	05/2020/NQ- HĐQT	25/05/2020	Thông qua 1 số nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT
6.	06/2020/NQ- HĐQT	18/08/2020	Thôi kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Ông Nguyễn Đức Công
7.	06A/2020/NQ- HĐQT	18/08/2020	Bầu Chủ tịch HĐQT Công ty Ông Nguyễn Thanh Tùng
8.	07/2020/NQ-	02/11/2020	Miễn nhiệm KTT Nguyễn Trung Kiên

	HĐQT		
9.	08/2020/NQ-HĐQT	02/11/2020	Bổ nhiệm Kế toán trưởng Bà Trần Thanh Thủy

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị công ty tiến hành họp 9 cuộc họp về các vấn đề kinh doanh quan trọng của công ty, thay đổi nhân sự chủ chốt của Công ty. Cuộc họp được tiến hành với sự có mặt đầy đủ của các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty. Trên tinh thần làm việc nghiêm túc, phù hợp với kế hoạch kinh doanh của Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, hướng tới lợi ích chung của cổ đông. Các cuộc họp đều nhận được sự nhất trí, tán thành của toàn bộ thành viên HĐQT.

3. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Bà Đặng Thị Hải Quỳnh	Trưởng BKS	14/6/2019	0%
2	Nguyễn Đăng Vượng	Thành viên BKS	07/5/2020	0%
3	Phạm Anh Dũng	Thành viên BKS	07/5/2020	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

- Thường xuyên trao đổi nội bộ cũng như với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc nhằm mục đích bảo đảm các hoạt động của Công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của cổ đông.
- Xem xét và đánh giá hoạt động của HĐQT liên quan đến việc thực hiện kế hoạch 2019 và các công việc khác đã được ĐHCĐ thông qua.
- Kiểm tra rà soát các quy chế quản lý của Công ty, xem xét tính hợp lý của các văn bản quản lý nội bộ do Công ty ban hành trong năm 2020.
- Kiểm tra báo cáo tài chính quý, bán niên và báo cáo tài chính năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu chính.
- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty theo quy định của pháp luật.
- Tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị trong việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2020.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty.

• Ban Kiểm soát đánh giá cao những nỗ lực và cố gắng của Ban Tổng giám đốc trong việc tổ chức triển khai hoạt động kinh doanh. Trong thời gian hoạt động năm vừa qua, Ban Kiểm soát không phát hiện điều gì bất thường trong công tác quản lý điều hành của Ban Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác trong Công ty;

Hoạt động khác của BKS (nếu có):

- Công tác giám sát, kiểm tra thực hiện quy định về quản trị nội bộ Công ty.
- Ban Kiểm soát cũng đã đẩy mạnh việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát việc ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế, việc triển khai các dự án đầu tư, quy chế trả lương và các quy chế nội bộ khác theo đúng quy định.

4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

Việc Quyết toán chi trả thù lao đối với các thành viên HĐQT và BKS trong năm tài chính 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể như sau:

- Thù lao cho Chủ tịch và các thành viên HĐQT là 5 triệu VNĐ/người/tháng.
- Thù lao cho Trưởng BKS là 5 triệu VNĐ/tháng.
- Thù lao cho thành viên BKS là 2 triệu VNĐ/tháng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS thực hiện chi trả thù lao đối với thành viên HĐQT và BKS theo quý/năm thông qua tài khoản cá nhân của từng thành viên. Giá trị các khoản thù lao được công bố chi tiết cho từng người, thể hiện rõ số tiền cụ thể.

Quyết toán, chi trả lương đối với thành viên Ban Tổng Giám đốc được thực hiện chi trả theo từng tháng vào tài khoản cá nhân của từng người. Chi trả lương tuân thủ đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng lao động cũng như pháp luật về lao động.

VI. Báo cáo tài chính

Phụ lục đính kèm

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Công

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

M.S.D.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Tùng
Bà Nguyễn Bình Phương
Ông Nguyễn Đức Công

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18/08/2020)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 05/02/2020)
Ủy viên (Giữ chức vụ Chủ tịch từ ngày 05/02/2020 đến ngày 18/08/2020)
Ủy viên

Bà Trần Thị My Lan

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Công

Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số: 96 /2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 36 trong Báo thuyết minh báo cáo tài chính: Do ảnh hưởng chung của đại dịch Covid 19 tới hoạt động kinh doanh của Công ty và một số đối tác. Để hợp tác và hỗ trợ các đối tác, Công ty đã đồng ý gia hạn các khoản tiền úy thác đầu tư đến hạn trong năm, gia tăng công nợ bán hàng trả sau và ứng trước tiền mua hàng cho nhà cung cấp; do đó, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong năm 2020 của Công ty bị thiếu hụt, thể hiện qua số liệu âm (-) trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Để bổ sung các khoản thiếu hụt vốn kinh doanh, Công ty đã vay vốn từ các ngân hàng thương mại. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính năm 2020 kèm theo, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản tiền úy thác đầu tư để thanh toán các khoản đi vay và phục vụ kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2909-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.475.955.400.423	1.173.026.521.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.280.983.646	5.168.928.128
1. Tiền	111		2.280.983.646	5.168.928.128
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		243.500.000.000	195.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	243.500.000.000	195.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.218.214.381.917	966.614.743.425
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	567.593.925.074	367.013.893.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	205.761.282.176	36.876.525.550
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	389.485.860.921	281.419.984.921
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	64.948.223.658	287.211.546.516
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.574.998.587)	(5.907.378.670)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		88.675	171.455
IV. Hàng tồn kho	140	12	11.804.660.410	3.199.035.677
1. Hàng tồn kho	141		11.804.660.410	3.199.035.677
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		155.374.450	3.043.814.060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63.380.721	192.849.043
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.129.626	2.850.100.914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	864.103	864.103
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		811.751.409.189	874.587.953.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		529.132.298.000	487.855.143.312
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	-	32.847.836.812
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	529.132.298.000	438.033.876.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	53.612.500	16.973.430.500
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(53.612.500)	-
II. Tài sản cố định	220	13	1.054.408.842	1.139.961.042
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.054.408.842	1.139.961.042
- Nguyên giá	222		2.339.031.491	2.229.031.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.284.622.649)	(1.089.070.449)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	125.209.125.884	127.931.063.396
- Nguyên giá	231		136.096.875.932	136.096.875.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.887.750.048)	(8.165.812.536)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	156.156.348.400	257.458.226.908
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		156.156.348.400	265.956.348.400
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(8.498.121.492)
V. Tài sản dài hạn khác	260		199.228.063	203.559.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		199.228.063	203.559.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.287.706.809.612	2.047.614.475.051

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		557.990.008.208	320.508.366.576
I. Nợ ngắn hạn	310		557.438.351.390	319.902.339.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	92.762.136.182	193.596.418.398
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	11.959.745.080	38.263.356.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.112.917.881	681.373.514
4. Phải trả người lao động	314		1.043.107.612	1.379.889.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.174.374.465	605.661.827
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.263.390	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	981.540.779	2.804.463.089
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	445.047.849.098	82.225.760.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		345.416.903	345.416.903
II. Nợ dài hạn	330		551.656.818	606.026.818
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	551.656.818	557.276.818
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	48.750.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	1.729.716.801.404	1.727.106.108.475
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.729.716.801.404	1.727.106.108.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.084.084.516	2.084.084.516
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.107.106.888	71.496.413.959
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.496.413.959	70.092.694.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.610.692.929	1.403.719.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.287.706.809.612	2.047.614.475.051

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Trần Thanh Thùy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.349.935.013.959	1.830.407.353.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	485.228.907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.349.935.013.959	1.829.922.124.567
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.312.665.206.962	1.780.882.542.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.269.806.997	49.039.582.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	42.120.766.861	50.676.474.276
7. Chi phí tài chính	22	26	43.944.451.109	49.803.521.532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.482.572.601	1.829.400.040
8. Chi phí bán hàng	25	27	13.336.389.775	33.486.325.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.566.527.012	14.345.264.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.543.205.962	2.080.945.190
11. Thu nhập khác	31	28	103.758.584	429.217.642
12. Chi phí khác	32	29	1.125.846.946	483.927.032
13. Lợi nhuận khác	40		(1.022.088.362)	(54.709.390)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.521.117.600	2.026.235.800
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.910.424.671	622.516.069
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.610.692.929	1.403.719.731
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	15,79	8,49

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Trần Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.521.117.600	2.026.235.800
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.917.489.712	2.927.653.619
- Các khoản dự phòng	03	(4.776.889.075)	13.779.050.278
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.872.447.362)	(50.842.180.711)
- Chi phí lãi vay	06	30.482.572.601	1.829.400.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.271.843.476	(30.279.840.974)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(76.558.518.446)	(407.206.387.612)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.605.624.733)	1.559.591.329
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(128.463.593.351)	110.263.571.276
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	133.799.362	186.289.005
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(48.500.000.000)	(195.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.098.585.318)	(1.667.994.473)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.122.516.069)	(5.276.816.289)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(277.943.195.079)	(527.425.587.738)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(110.000.000)	(780.120.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2.681.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(257.464.298.000)	(84.037.488.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	58.300.000.000	463.320.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	87.840.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.716.209.499	73.652.462.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87.718.088.501)	454.836.673.105
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	491.675.089.100	99.761.110.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(128.901.750.002)	(23.983.900.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	362.773.339.098	75.777.209.986
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.887.944.482)	3.188.295.353
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.168.928.128	1.980.632.775
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.280.983.646	5.168.928.128

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Trần Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104168889 ngày 18/09/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 29/06/2020. Vốn điều lệ của Công ty là 1.653.525.610.000 đồng tương ứng với 165.352.561 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán KLF.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 61 người (tại 31/12/2019 là 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thương mại và dịch vụ. Hoạt động thương mại bao gồm: Kinh doanh nông sản; thuốc bảo vệ thực vật; vật liệu xây dựng; hàng tiêu dùng (điện tử, điện lạnh)... Các hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ lữ hành, giáo dục (trường mầm non), cho thuê bất động sản đầu tư và một số dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chứng khoán kinh doanh

Phần ánh giá trị các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chỉ hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phải thu về cho vay

Phần ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay được trích lập tương tự dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà và các cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hoặc thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đi thuê bao gồm các khoản tiền thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuê tài sản"

Bất động sản đầu tư cho thuê trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao của bất động sản đầu tư cho thuê được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản (50 năm).

Công ty không có bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có); ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	65.581.952	118.804.866
Tiền gửi ngân hàng	2.215.401.694	5.050.123.262
Cộng	2.280.983.646	5.168.928.128

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Tại ngày 01/01/2020			
	Số cổ phiếu /cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh phát triển Bất Động Sản FLC Homes	19.500.000	195.000.000.000	195.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Rosland	-	-	-	-
Cộng		195.000.000.000	195.000.000.000	-
	Tại ngày 31/12/2020			
	Số cổ phiếu /cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh phát triển Bất Động Sản FLC Homes	19.500.000	195.000.000.000	195.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Rosland	2.425.000	48.500.000.000	48.500.000.000	-
Cộng		243.500.000.000	243.500.000.000	-

Do cổ phiếu của các Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh phát triển bất động sản FLC Homes và Công ty Cổ phần Rosland chưa được niêm yết hoặc giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom nên Công ty không thu thập được giá tham chiếu của cổ phiếu trên thị trường. Theo Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes và Công ty Cổ phần Rosland có kết quả kinh doanh lãi và bảo toàn được vốn góp của chủ sở hữu; theo đó Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có tổn thất nào xảy ra làm ảnh hưởng đến các khoản đầu tư này và Công ty không cần thiết phải lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	567.593.925.074	367.013.893.653
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>2.877.688.225</i>	<i>145.994.797.225</i>
Công ty Cổ phần Nông dược Hai	2.490.406.235	145.681.672.235
Công ty Cổ phần FLC Travel	276.127.990	280.357.990
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	101.502.000	32.767.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý tài sản FLC	9.652.000	-
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>564.716.236.849</i>	<i>221.019.096.428</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	6.234.275.171	10.462.100.995
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh (đổi tên từ Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông)	1.166.485.881	4.593.710.559
Công ty TNHH Khang Invest	1.192.405.970	8.527.202.400
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (*)	214.482.294.171	32.924.489.627
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sip (*)	12.082.173.952	57.550.175.834
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO)	26.647.326.548	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển IMR (*)	105.451.844.824	-
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa	14.606.285.936	-
Công ty TNHH Vũ và Anh Em	18.875.988.385	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư AEC	14.548.248.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu Tư Phát Triển Thịnh Phát	79.045.648.720	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Y tế Hà Thành	31.828.041.812	-
Công ty Cổ phần Việt Long	-	12.245.580.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Gia Hưng Phát	-	51.150.798.640
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển dịch vụ Phúc Thịnh (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu Fujikaen Việt Nam)	-	10.556.527.596
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	-	4.493.688.460
Khách hàng khác	38.555.217.479	28.514.822.317
Dài hạn	-	32.847.836.812
Công ty Cổ phần dịch vụ Y tế Hà Thành	-	32.847.836.812
Cộng	567.593.925.074	399.861.730.465

(*) Các khoản nợ quá hạn dưới 6 tháng của các đơn vị này tại ngày 31/12/2020 là 226.316.044.526 đồng, các khách hàng này đã có bản cam kết thanh toán nợ cho Công ty trong tháng 4/2021. Ban giám đốc đánh giá đây là các khách hàng truyền thống của Công ty, đang hoạt động bình thường và không có rủi ro trong việc thu hồi công nợ nên không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt (*)	112.753.909.760	-
Công ty TNHH Tùng Lâm	18.700.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH (*)	36.178.033.508	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (*)	11.686.058.608	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Hương Dương (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO) (*)	10.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	1.151.947.579	1.151.947.579
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển dịch vụ Phúc Thịnh (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu Fuiikaen Việt Nam)	-	15.591.923.264
Công ty TNHH Chế biến và Phân phối Nông sản ITH	-	7.839.984.186
Trả trước cho người bán khác	14.791.332.721	12.292.670.521
Cộng	205.761.282.176	36.876.525.550

(*) Các nhà cung cấp này đã giao hàng cho Công ty trong quý 1 năm 2021.

9. PHẢI THU VÉ CHO VAY

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	389.485.860.921	281.419.984.921
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>9.751.984.921</i>	<i>250.119.984.921</i>
Công ty TNHH Hải Châu (1)	9.751.984.921	250.119.984.921
<i>Phải thu các đối tác khác</i>	<i>379.733.876.000</i>	<i>31.300.000.000</i>
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (2)	112.418.176.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Síp (3)	267.315.700.000	31.300.000.000
Dài hạn	529.132.298.000	438.033.876.000
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>240.368.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Hải Châu (1)	240.368.000.000	-
<i>Phải thu các đối tác khác</i>	<i>288.764.298.000</i>	<i>438.033.876.000</i>
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (2)	228.784.298.000	112.418.176.000
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Síp (3)	59.980.000.000	325.615.700.000
Cộng	918.618.158.921	719.453.860.921

(1) Khoản phải thu Công ty TNHH Hải Châu theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng số 1712/2018/HĐUTĐT/KLF-HAICHAU ngày 17/12/2018 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác là 229.800.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày 17/12/2020.
- ✓ Hợp đồng số 1601/2018/HĐUTĐT/KLF-HAICHAU ngày 16/01/2018 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác là 10.568.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày 16/01/2020.
- ✓ Hợp đồng số 1912/2017/HĐUTĐT/KLF-HAICHAU ngày 19/12/2017 và phụ lục hợp đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày 19/12/2019. Tổng số tiền ủy thác theo hợp đồng là 82.795.817.000 đồng, số dư còn phải thu theo hợp đồng này tại ngày 31/12/2020 là 9.751.984.921 đồng.

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư cố định 6%/năm. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba.

(2) Khoản phải thu Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng số 1312/2018/HĐUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 13/12/2018 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác theo hợp đồng gốc là 283.000.000.000 đồng, số tiền còn phải thu tại ngày 31/12/2020 là 96.130.688.000 đồng, có thời hạn 24 tháng kể từ ngày 13/12/2019.
- ✓ Hợp đồng số 2212/2019/HĐUTĐT/ KLF-NEWLAND ngày 22/12/2019, tổng số tiền ủy thác là 16.287.488.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng số 2005/2020/HĐUTĐT/CFS-NEWLAND ngày 20/5/2020, tổng số tiền ủy thác theo hợp đồng là 191.624.298.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng số 2009/2020/HĐUTĐT/CFS-NEWLAND ngày 20/9/2020, tổng số tiền ủy thác theo hợp đồng là 37.160.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư là 6%/năm, được điều chỉnh lên 8%/năm trong năm. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sip theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 0612/2017/HĐUTĐT/KLF-SIP ngày 06/12/2017 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác là 309.000.000.000 đồng, số dư còn lại tại ngày 31/12/2020 là 199.565.700.000 đồng, thời hạn 24 tháng từ ngày 06/12/2019.
- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1304/2018/HĐUTĐT/KLF-SIP ngày 13/04/2018 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác là 31.300.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày 13/04/2020.
- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 0312/2019/HĐUTĐT/CFS-SIP ngày 03/12/2019, tổng số tiền ủy thác là 67.750.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 2707/2020/HĐUTĐT/CFS-SIP ngày 27/7/2020, tổng số tiền ủy thác là 28.680.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư là 6%/năm, được điều chỉnh lên 8%/năm trong năm. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản cho vay nêu trên để phục vụ các kế hoạch kinh doanh sắp tới của Công ty.

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	64.948.223.658	1.426.014.720	287.211.546.516	-
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>24.748.571.175</i>	-	<i>12.804.486.175</i>	-
Công ty TNHH Hải Châu (i)	24.748.571.175	-	12.804.486.175	-
<i>Phải thu đối tác khác</i>	<i>40.199.652.483</i>	<i>1.426.014.720</i>	<i>274.407.060.341</i>	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (i)	8.036.427.648	-	3.776.939.776	-
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Sip (i)	13.993.579.490	-	11.792.595.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO) (i)	1.249.645.000	-	1.249.645.000	-
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Y tế Hà Thành (i)	1.252.201.000	1.252.201.000	1.252.201.000	-
Ông Lê Bá Nguyên (ii)	8.560.678.000	-	-	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	250.200.000.000	-
Phải thu về tạm ứng	197.843.454	-	494.829.118	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	5.874.853.000	-	4.715.300.000	-
Phải thu khác	1.034.424.891	173.813.720	925.550.447	-
Dài hạn	53.612.500	53.612.500	16.973.430.500	-
Ông Lê Bá Nguyên (ii)	-	-	16.919.818.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	53.612.500	53.612.500	53.612.500	-
Cộng	65.001.836.158	1.479.627.220	304.184.977.016	-

(i) Phải thu về lãi ủy thác đầu tư- Xem thuyết minh số 09

(ii) Phải thu ông Lê Bá Nguyên về tiền chuyển nhượng phần cổ phần. Thời hạn thu hồi khoản phải thu đến 28/02/2021.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN

11. NỢ XẤU

	31/12/2020				01/01/2020				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian qua hạn	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND				VND	VND	
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	Trên 3 năm	269.642.960	-	-	269.642.960	Trên 3 năm	269.642.960	-	269.642.960
Công ty TNHH Vé máy bay của tôi	Trên 3 năm	264.814.164	-	-	264.814.164	Trên 3 năm	264.814.164	-	264.814.164
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồng sơn	Trên 3 năm	480.692.694	-	-	480.692.694	2-3 năm	480.692.694	144.207.808	336.484.886
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Nam Khánh	Trên 3 năm	2.859.410.457	-	-	2.859.410.457	Trên 3 năm	2.859.410.457	-	2.859.410.457
Công ty Cổ phần FLC Travel	6 tháng -3 năm	276.127.990	84.721.500	-	191.406.490	6 tháng -2 năm	280.357.990	212.258.995	68.098.995
Công ty luật TNHH Smic	6 tháng -3 năm	326.219.166	102.485.750	-	223.733.416	6 tháng -2 năm	327.199.166	165.937.583	161.261.583
Công ty Cổ phần Bóng đá FLC Thanh Hóa	Trên 3 năm	874.954.733	-	-	874.954.733	Trên 3 năm	874.954.733	-	874.954.733
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Trên 3 năm	1.252.201.000	-	-	1.252.201.000	Trên 3 năm	1.252.201.000	1.252.201.000	-
Bà Nguyễn Phương Thảo	Trên 3 năm	1.478.190.000	-	-	1.478.190.000	Trên 3 năm	1.478.190.000	1.478.190.000	-
Các đối tượng khác		2.089.605.686	356.040.513	-	1.733.565.173		1.206.110.757	133.399.865	1.072.710.892
Cộng		10.171.858.850	543.247.763	9.628.611.087	9.293.573.921	3.386.195.251	5.907.378.670		

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. HÀNG TÓN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	45.462.887	-	45.462.887	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.049.091.550	-	1.883.473.673	-
Hàng hoá	6.710.105.973	-	1.270.099.117	-
Cộng	11.804.660.410	-	3.199.035.677	-

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	1.509.750.909	682.140.582	37.140.000	2.229.031.491
Mua trong năm	110.000.000	-	-	110.000.000
Tại ngày 31/12/2020	1.619.750.909	682.140.582	37.140.000	2.339.031.491
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	376.623.203	675.307.246	37.140.000	1.089.070.449
Khấu hao trong năm	188.718.864	6.833.336	-	195.552.200
Tại ngày 31/12/2020	565.342.067	682.140.582	37.140.000	1.284.622.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	1.133.127.706	6.833.336	-	1.139.961.042
Tại ngày 31/12/2020	1.054.408.842	-	-	1.054.408.842
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	682.140.582	37.140.000	719.280.582
Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp	617.595.000	-	-	617.595.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2020		Tăng trong năm		Giảm trong năm		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê								
NGUYÊN GIÁ	136.096.875.932							136.096.875.932
Nhà	136.096.875.932	-	-	-	-	-	-	136.096.875.932
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	8.165.812.536		2.721.937.512					10.887.750.048
Nhà	8.165.812.536	2.721.937.512	2.721.937.512	-	-	-	-	10.887.750.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	127.931.063.396				2.721.937.512			125.209.125.884
Nhà	127.931.063.396	-	-	2.721.937.512	2.721.937.512	-	-	125.209.125.884

Bất động sản đầu tư là các tài sản gắn liền với đất thuộc tòa nhà FLC Complex tại địa chỉ 36 Phạm Hùng. Giá trị bất động sản đầu tư bao gồm giá trị các tài sản đã mua là 10.827.611.395 đồng và giá trị tài sản thuê hết vòng đời dự án (đến khi tài sản thuê hết hạn sử dụng hoặc bị phá dỡ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) có giá trị 125.269.264.537 đồng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty TNHH Hải Châu (*)	156.156.348.400	49%	-	156.156.348.400
Công ty Cổ phần FLC Travel	-	36,6%	-	109.800.000.000
Cộng	156.156.348.400		-	265.956.348.400
				8.498.121.492

(*) Tỷ lệ vốn góp theo cam kết góp vốn của Công ty vào Công ty TNHH Hải Châu là 49%. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty là 26%.

Theo số liệu Báo cáo tài chính năm 2020 chưa được kiểm toán của Công ty TNHH Hải Châu, đơn vị này vẫn có lãi và bảo toàn được vốn góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	5.600.196.197	5.600.196.197	3.296.882.590	3.296.882.590
Công ty Cổ phần FLC Travel	43.727.028	43.727.028	2.640.729.028	2.640.729.028
Công ty Cổ phần Nông được Hai	5.556.469.169	5.556.469.169	656.153.562	656.153.562
Phải trả người bán khác	87.161.939.985	87.161.939.985	190.299.535.808	190.299.535.808
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Tùng Lâm	39.166.581.600	39.166.581.600	70.174.399.000	70.174.399.000
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	7.080.437.181	7.080.437.181	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An	20.255.039.508	20.255.039.508	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản AZ	4.751.151.900	4.751.151.900	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscorn tại Tỉnh Thanh Hóa	486.899	486.899	6.638.768.899	6.638.768.899
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscorn tại Tỉnh Quảng Ninh	1.552.060.736	1.552.060.736	5.083.460.736	5.083.460.736
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng FLC	350.277.198	350.277.198	1.020.362.872	1.020.362.872
Công ty Cổ phần Phát triển và Thương mại Á Châu	-	-	28.699.108.000	28.699.108.000
Công ty TNHH Tùng Lâm	-	-	46.710.074.400	46.710.074.400
Nhà cung cấp khác	14.005.904.963	14.005.904.963	31.973.361.901	31.973.361.901
Cộng	92.762.136.182	92.762.136.182	193.596.418.398	193.596.418.398

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.481.185.691	1.481.185.691	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(863.622)	-	-	(863.622)
Thuế xuất, nhập khẩu	(481)	-	-	(481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(698.821.556)	2.910.424.671	1.122.516.069	1.089.087.046
Thuế thu nhập cá nhân	112.496.067	194.110.186	183.224.971	123.381.282
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.267.699.003	635.750.550	3.000.000	1.900.449.553
Cộng	680.509.411	5.221.471.098	2.789.926.731	3.112.053.778

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

864.103
3.112.917.881

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	82.225.760.000	82.225.760.000	491.675.089.100	128.853.000.002	445.047.849.098	445.047.849.098
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (1)	81.380.760.000	81.380.760.000	91.627.240.002	18.008.000.002	155.000.000.000	155.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - CN Tây Đô (2)	-	-	220.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc dân (NCB) (3)	-	-	179.999.099.098	-	179.999.099.098	179.999.099.098
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-
Ông Nguyễn Đức Công (Bên liên quan)	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (4)	195.000.000	195.000.000	48.750.000	195.000.000	48.750.000	48.750.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	48.750.000	48.750.000	-	48.750.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (4)	48.750.000	48.750.000	-	48.750.000	-	-
Cộng	82.274.510.000	82.274.510.000	491.675.089.100	128.901.750.002	445.047.849.098	445.047.849.098

(1) **Vay ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt theo các hợp đồng:**

Hợp đồng cấp tín dụng số 0414/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 23/12/2019, hạn mức cấp tín dụng tối đa 150 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo là các tài sản của bên thứ ba. Số dư tiền vay theo hợp đồng tại ngày 31/12/2020 là 150 tỷ đồng.

Hợp đồng cấp tín dụng số 0136/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 17/06/2020, số tiền vay theo hợp đồng tối đa 5 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo là các tài sản của bên thứ ba. Số dư tiền vay theo hợp đồng này tại ngày 31/12/2020 là 5 tỷ đồng.

(2) **Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202000116 ngày 21/02/2020. Hạn mức cấp tín dụng tối đa 110 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo là các tài sản của bên thứ ba.**

(3) **Vay ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 030/20/HĐHM-9213 ngày 02/07/2020. Hạn mức cấp tín dụng tối đa 180 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay nhằm sử dụng cung cấp chi phí vận hành doanh nghiệp, chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, không tài trợ cho các chi phí thực hiện đầu tư dự án BĐS, đầu tư tài chính. Khoản vay được đảm bảo là các tài sản của bên thứ ba.**

(4) **Vay ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt theo Hợp đồng tín dụng số 0081/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 28/03/2019. Mục đích vay để đầu tư tài sản là xe ô tô innova. Thời hạn vay 24 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÃN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Việt Long	2.182.500.000	-
Công ty TNHH PHARMETECH	1.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	-	26.150.852.171
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM	-	689.773.198
Công ty TNHH Chế biến và Phân phối Nông sản ITH	-	3.600.000.000
Người mua trả tiền trước khác	8.597.245.080	7.822.730.956
Cộng	<u>11.959.745.080</u>	<u>38.263.356.325</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÃN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.529.808.850	145.821.567
Chi phí Tour du lịch	608.406.525	181.203.897
Chi phí khác	36.159.090	278.636.363
Cộng	<u>2.174.374.465</u>	<u>605.661.827</u>

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	981.540.779	2.804.463.089
BHXT, BHYT, BHTN	312.189.876	423.033.955
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phát triển Thịnh Phát	-	978.541.000
Phải trả, phải nộp khác	669.350.903	1.402.888.134
Dài hạn	551.656.818	557.276.818
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	551.656.818	557.276.818
Cộng	1.533.197.597	3.361.739.907

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	1.653.525.610.000	2.084.084.516	70.092.694.228	1.725.702.388.744
Lãi trong năm	-	-	1.403.719.731	1.403.719.731
Tại ngày 01/01/2020	1.653.525.610.000	2.084.084.516	71.496.413.959	1.727.106.108.475
Lãi trong năm	-	-	2.610.692.929	2.610.692.929
Tại ngày 31/12/2020	1.653.525.610.000	2.084.084.516	74.107.106.888	1.729.716.801.404

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	1.309.478.777.132	1.779.239.427.105
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.542.963.966	50.190.150.631
Doanh thu cho thuê Bất động sản	913.272.861	977.775.738
Cộng	1.349.935.013.959	1.830.407.353.474

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Nông dược Hai		
Bán hàng	23.182.371.131	156.332.228.396
Thu tiền bán hàng	166.118.584.000	27.223.365.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone		
Bán hàng	143.111.537	-
Thu tiền bán hàng	87.558.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý tài sản FLC		
Bán hàng	8.839.473	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.278.726.317.877	1.739.247.261.535
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.216.951.573	38.133.791.694
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.721.937.512	2.721.937.512
Giá trị hàng xuất hủy	-	779.551.259
Cộng	1.312.665.206.962	1.780.882.542.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	288.319.499	31.622.701
Lãi tiền cho vay, ủy thác đầu tư	41.832.447.362	50.644.851.575
Cộng	42.120.766.861	50.676.474.276

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.482.572.601	1.829.400.040
Lỗ từ chuyển nhượng cổ phần	21.960.000.000	39.476.000.000
Hoàn nhập/dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(8.498.121.492)	8.498.121.492
Cộng	43.944.451.109	49.803.521.532

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	13.336.389.775	33.486.325.133
Chi phí nhân viên	5.014.354.785	5.763.967.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	45.601.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.247.145.585	27.392.681.921
Chi phí khác	74.889.405	284.074.084
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.566.527.012	14.345.264.988
Chi phí nhân viên	4.374.522.063	4.895.242.124
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	348.233.302	85.123.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.552.200	118.811.928
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.721.232.417	5.280.928.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.006.007.564	5.499.936.465
Chi phí khác	917.979.466	2.458.639
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương năm trước	-	(1.540.236.148)
Cộng	28.902.916.787	47.831.590.121

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	197.329.136
Thu nhập khác	103.758.584	231.888.506
Cộng	103.758.584	429.217.642

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	632.750.550	246.351.720
Chi phí thuê kho	143.333.333	-
Chi phí khác	349.763.063	237.575.312
Cộng	1.125.846.946	483.927.032

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.521.117.600	2.026.235.800
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.492.659.311	1.086.344.543
Thu nhập chịu thuế	7.013.776.911	3.112.580.343
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	1.402.755.382	622.516.069
Thuế TNDN phải nộp bổ sung cho các năm trước	1.507.669.289	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.910.424.671	622.516.069

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.610.692.929	1.403.719.731
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.610.692.929	1.403.719.731
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	165.352.561	165.352.561
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15,79	8,49

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.233.302	535.726.550
Chi phí nhân công	10.478.560.791	11.863.581.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.917.489.712	2.927.653.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.928.990.822	33.548.893.936
Chi phí khác	995.868.871	48.218.639
Chi phí dự phòng	3.721.232.417	5.280.928.786
Cộng	34.390.375.915	54.205.003.260

33. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông dược Hai	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý tài sản FLC	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Golden Choice	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Bright Future	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eden Garden	Có chung thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Châu		
Ứng vốn ngắn hạn	-	185.780.000.000
Hoàn trả ứng vốn ngắn hạn	-	185.780.000.000
Thu hồi tiền cho vay	-	142.220.000.000
Thu nhập từ lãi cho vay	11.944.085.000	19.147.499.000
Thu lãi cho vay	-	27.965.310.594
Công ty Cổ phần Nông dược Hai		
Mua hàng	18.274.708.391	2.815.146.231
Tăng nợ phải trả do bù trừ công nợ với Công ty TNHH MTV Nông nghiệp D&D	-	23.375.250.018
Tăng nợ phải trả do bù trừ công nợ với Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	-	870.000.000
Thanh toán công nợ cho Công ty Cổ phần Nông dược Hai	9.300.000.000	26.545.000.000
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả	1.485.135.645	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	683.845.460	870.703.258
Thu nhập của Ban kiểm soát	108.000.000	135.000.000

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.280.983.646	5.168.928.128
Phải thu của khách hàng	558.018.926.487	393.954.351.795
Phải thu về cho vay	918.618.158.921	719.453.860.921
Phải thu khác	64.803.992.704	298.921.235.398
Cộng	1.543.722.061.758	1.417.498.376.242
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	92.762.136.182	193.596.418.398
Chi phí phải trả	2.174.374.465	605.661.827
Phải trả khác	1.221.007.721	1.958.395.179
Vay và nợ thuê tài chính	445.047.849.098	82.274.510.000
Cộng	541.205.367.466	278.434.985.404

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhận sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Phải trả người bán	92.762.136.182	-	-
Chi phí phải trả	2.174.374.465	-	-
Phải trả khác	357.161.027	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	445.047.849.098	-	-
Cộng	540.341.520.772	-	-
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán	193.596.418.398	-	193.596.418.398
Chi phí phải trả	605.661.827	-	605.661.827
Phải trả khác	1.958.395.179	-	1.958.395.179
Vay và nợ thuê tài chính	82.225.760.000	48.750.000	82.274.510.000
Cộng	278.386.235.404	48.750.000	278.434.985.404

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các bộ phận của Công ty được tổ chức theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Lĩnh vực Thương mại (kinh doanh hàng hóa bao gồm nông sản, thiết bị y tế, vật liệu xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật, và một số mặt hàng khác), Lĩnh vực Dịch vụ (dịch vụ du lịch, lữ hành, trường mầm non) và Kinh doanh Bất động sản. Số liệu theo từng bộ phận như sau:

Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2020

	Lĩnh vực Thương mại VND	Lĩnh vực Dịch vụ VND	Kinh doanh Bất động sản VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Các khoản phải thu	760.799.230.617	8.119.601.633	54.388.189	768.973.220.439
Nợ phải thu không phân bổ	-	-	-	983.566.471.254
Bất động sản đầu tư	-	-	125.209.125.884	125.209.125.884
Hàng tồn kho	6.710.105.973	5.049.091.550	-	11.759.197.523
Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	1.054.408.842
Các tài sản khác không phân bổ	-	-	-	397.144.385.670
Tổng tài sản	767.509.336.590	13.168.693.183	125.263.514.073	2.287.706.809.612
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản nợ phải trả	90.851.026.706	13.870.854.556	-	104.721.881.262
Phải trả tiền vay (không phân bổ)	-	-	-	445.047.849.098
Các khoản phải trả khác không phân bổ	-	-	-	8.220.277.848
Tổng nợ phải trả	90.851.026.706	13.870.854.556	-	557.990.008.208

Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2019

	Lĩnh vực Thương mại VND	Lĩnh vực Dịch vụ VND	Kinh doanh Bất động sản VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Các khoản phải thu	419.464.564.716	10.849.321.403	4.641.916.045	434.955.802.164
Nợ phải thu không phân bổ	-	-	-	1.019.514.084.573
Bất động sản đầu tư	-	-	127.931.063.396	127.931.063.396
Hàng tồn kho	471.743.823	2.727.291.854	-	3.199.035.677
Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	1.139.961.042
Các tài sản khác không phân bổ	-	-	-	460.874.528.199
Tổng tài sản	419.936.308.539	13.576.613.257	132.572.979.441	2.047.614.475.051
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản nợ phải trả	166.620.200.830	5.158.224.565	-	171.778.425.395
Phải trả tiền vay (không phân bổ)	-	-	-	82.225.760.000
Các khoản phải trả khác không phân bổ	-	-	-	66.504.181.181
Tổng nợ phải trả	166.620.200.830	5.158.224.565	-	320.508.366.576

Doanh thu và kết quả kinh doanh năm 2020

	Lĩnh vực	Lĩnh vực	Kinh doanh	Tổng
	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.309.478.777.132	39.542.963.966	913.272.861	1.349.935.013.959
Khấu hao và chi phí phân bổ	(1.278.726.317.877)	(31.216.951.573)	(2.721.937.512)	(1.312.665.206.962)
Kết quả kinh doanh bộ phận	30.752.459.255	8.326.012.393	(1.808.664.651)	37.269.806.997
Chi phí hoạt động kinh doanh không phân bổ				(28.902.916.787)
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				8.366.890.210
Doanh thu tài chính				42.120.766.861
Chi phí tài chính				(43.944.451.109)
Lợi nhuận hoạt động khác				(1.022.088.362)
Tổng Lợi nhuận trước thuế				5.521.117.600
Chi phí thuế TNDN				(2.910.424.671)
Lợi nhuận sau thuế				2.610.692.929

Doanh thu và kết quả kinh doanh năm 2019

	Lĩnh vực	Lĩnh vực	Kinh doanh	Tổng
	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.778.754.198.198	50.190.150.631	977.775.738	1.829.922.124.567
Khấu hao và chi phí phân bổ	(1.745.700.363.375)	(37.193.655.369)	(2.721.937.512)	(1.785.615.956.256)
Kết quả kinh doanh bộ phận	33.053.834.823	12.996.495.262	(1.744.161.774)	44.306.168.311
Chi phí hoạt động kinh doanh không phân bổ				(43.098.175.865)
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				1.207.992.446
Doanh thu tài chính				50.676.474.276
Chi phí tài chính				(49.803.521.532)
Lợi nhuận hoạt động khác				(54.709.390)
Tổng Lợi nhuận trước thuế				2.026.235.800
Chi phí thuế TNDN				(622.516.069)
Lợi nhuận sau thuế				1.403.719.731

36. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc vẫn đang diễn biến phức tạp khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty chịu nhiều tác động của đại dịch gây ra, ảnh hưởng trực tiếp nhất là mảng dịch vụ; trong đó: dịch vụ du lịch, lữ hành của Công ty bị gián đoạn, trường mầm non tạm thời đóng cửa trong thời gian cách ly xã hội, một số hoạt động kinh doanh khác cũng bị giảm sút.

Do ảnh hưởng chung của đại dịch, hoạt động kinh doanh của Công ty và một số đối tác bị gián đoạn trong một số thời điểm trong năm 2020. Trên cơ sở hợp tác qua nhiều năm và hỗ trợ đối tác, Công ty đã đồng ý gia hạn các khoản tiền ủy thác đầu tư đến hạn trong năm, gia tăng công nợ bán hàng trả sau và ứng trước tiền mua hàng cho nhà cung cấp; do đó, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty bị thiếu hụt, thể hiện qua số liệu âm (-) trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Để bổ sung thiếu hụt vốn kinh doanh, Công ty đã vay vốn từ các ngân hàng thương mại. Đến thời điểm này, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản tiền ủy thác đầu tư để thanh toán các khoản đi vay và phục vụ kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Trần Thanh Thùy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công